



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



Ernst & Young Vietnam Limited
Daeha Business Center
15th Floor, 360 Kim Ma Street
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 4 831 5100
Fax: +84 4 831 5090
www.ey.com

Số tham chiếu: 21088/21107

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi tắt là "các báo cáo tài chính hợp nhất"). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp chọn mẫu. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính Việt Nam.



Michael Yu Lim

Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0629/KTV

Võ Xuân Minh

Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 06 năm 2008

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 số trình bày lại triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2	3.204.247	2.418.207
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	3	11.662.669	11.848.460
Tiền gửi tại và cho vay	4	41.597.561	52.234.769
các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác			
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	4.1	2.267.931	1.804.381
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	4.2	39.348.625	50.430.388
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	4.3	(18.995)	-
Chứng khoán kinh doanh	7	2.822.117	568.599
Chứng khoán kinh doanh		2.822.117	569.140
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(541)
Cho vay khách hàng	95.429.695	66.250.888	
Cho vay khách hàng	5	97.531.894	67.742.519
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(2.102.199)	(1.491.631)
Chứng khoán đầu tư	37.715.965	30.394.468	
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		35.113.417	25.912.830
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.602.548	4.481.638
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	1.667.616	964.687	
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh và công ty liên kết	9	585.742	487.717
Đầu tư góp vốn dài hạn khác		1.081.874	476.970
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	10	1.049.157	1.109.918
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	10.1	851.991	956.007
Nguyên giá tài sản cố định		2.144.857	1.964.027
Hao mòn tài sản cố định		(1.292.866)	(1.008.020)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	10.2	197.166	153.911
Nguyên giá tài sản cố định		316.706	260.565
Hao mòn tài sản cố định		(119.540)	(106.654)
Tài sản có khác	2.259.009	1.337.836	
TỔNG TÀI SẢN		197.408.036	167.127.832

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Thuyết minh	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 số trình bày lại triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỀU SỐ			
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	12.685.256	16.791.428
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	17.939.810	12.170.573
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	12.1	6.850.158	5.554.968
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	12.2	11.089.652	6.615.605
Vay từ các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	13	141.589.093	111.916.337
Phát hành giấy tờ có giá	14	3.221.058	8.778.783
Nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro 15		2.471.164	2.467.637
Các khoản nợ khác		5.865.769	3.699.874
Lãi dự chi		1.761.763	1.550.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả	16	338.211	100.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16	642	1.570
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.260.252	1.959.348
Dự phòng cho các công nợ tiềm ẩn		504.901	88.093
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		183.772.150	155.824.632
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	17		
Vốn điều lệ	17.1	4.429.337	4.356.737
Vốn khác	17.1	1.258.266	1.180.827
Các quỹ dự trữ	17.2	7.343.422	5.321.221
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		106.418	90.371
Quỹ đánh giá lại tài sản		9.756	13.741
Lợi nhuận để lại		404.347	265.209
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.551.546	11.228.106
LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỀU SỐ		84.340	75.094
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.408.036	167.127.832
VÀ LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỀU SỐ			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẰNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2006	31/12/2007	số trình bày lại
	<i>Thuyết minh</i>	triệu đồng	triệu đồng
Các công nợ tiềm ẩn	21		
Bảo lãnh tài chính		39.777.118	26.021.012
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		1.008.968	1.766.133
		40.786.086	27.787.145
Các cam kết	21		
Cam kết cho vay chưa giải ngân		45.038.952	33.505.945

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 số trích bày lại triệu đồng
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	11.389.055	9.089.610
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(7.289.180)	(5.272.825)
THU NHẬP LÃI THUẦN			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		853.094	723.498
Chi phí hoạt động dịch vụ		(251.735)	(175.246)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ		601.359	548.252
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		354.532	273.481
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán		260.915	100.776
Lãi /(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn vào CT liên doanh và CT liên kết		71.450	108.099
Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn khác		174.914	52.027
Thu nhập hoạt động khác		200.348	140.137
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.763.393	5.039.557
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Chi phí cho cán bộ công nhân viên		(645.406)	(445.597)
Chi phí khấu khao		(336.970)	(315.872)
Chi phí hoạt động khác		(645.364)	(529.691)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.627.740)	(1.291.160)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.135.653	3.748.397
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng			
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng		(898.133)	(114.773)
Chi phí dự phòng cho tài sản xiết nợ		(2.400)	(1.590)
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD khác		(18.995)	-
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		(416.808)	(4.361)
Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng		392.802	249.583
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.192.119	3.877.256
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(785.058)	(1.016.217)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.407.061	2.861.039
Lợi ích cổ đông thiểu số		(9.394)	(1.858)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		2.397.667	2.859.181

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2006	31/12/2007	số trinh bày lại
	Thuyết minh	triệu đồng	triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM		265.209	148.034
Lợi nhuận thuần trong năm		2.397.667	2.859.181
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHÓI		2.662.876	3.007.215
<i>Trừ:</i>			
Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung của các CT liên doanh		-	(20.043)
Tạm trích các quỹ dự trữ trong năm của Ngân hàng		(2.152.362)	(2.653.784)
Tăng các quỹ từ nguồn lợi nhuận để lại		-	(67.473)
của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương ("VCBS")			
Tạm trích các quỹ dự trữ trong năm của VCBS		(103.800)	(15.081)
Tạm trích các quỹ dự trữ trong năm		(72)	-
của Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198			
Biến động khác về lợi nhuận để lại trong năm của VCBS		(5.051)	-
Điều chỉnh số dư đầu kỳ lợi nhuận để lại của Công ty Tài chính		6.917	-
Việt Nam - Hồng Kông (Vinafico) theo báo cáo			
kiểm toán năm 2006 và 2007			
Xử lý khoản lỗ của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản		(193)	-
nợ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam do công ty này đã giải thể			
Xử lý chênh lệch thuế GTGT giữa biên bản thẩm định		(1.275)	-
và quyết toán thuế từ năm 2002 đến năm 2004			
Ảnh hưởng ròng của các bút toán hạch toán lại theo		-	7.086
kết quả thẩm định			
Các khoản khác		(2.693)	7.289
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM		404.347	265.209

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHÁT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2006	số trình bày lại
	31/12/2007	triệu đồng
	Thuyết minh	triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và phí dịch vụ	11.750.422	9.510.493
Chi lãi và phí dịch vụ	(7.329.203)	(4.773.133)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	354.530	245.061
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán	260.915	100.776
Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn khác	110.209	52.027
Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng	392.802	249.583
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	(449.447)	(502.729)
Các khoản chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(592.946)	(463.287)
Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(518.350)	(1.119.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.978.932	3.299.734
trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		
<i>(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động</i>		
Các khoản tiền gửi CKH và cho vay các TCTD khác	605.230	(5.955.827)
Các khoản về đầu tư chứng khoán	(8.810.320)	(23.643.139)
Các khoản cho vay khách hàng	(29.789.375)	(6.698.538)
Giảm dư nợ cho vay khách hàng do xử lý bằng nguồn dự phòng trong năm	(288.022)	(258.708)
Tài sản cố định	(388.141)	(57.518)
<i>Tăng/(Giảm) công nợ hoạt động</i>		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(4.106.172)	8.192.809
Tiền gửi của các TCTD	5.769.237	7.040.122
Tiền gửi của khách hàng	29.672.756	7.304.311
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(5.557.725)	4.340.757
Nguồn vốn tài trợ, uỷ thác ĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.527	16.450
Sử dụng các quỹ dự trữ	(195.288)	(103.111)
Các khoản nợ khác	1.248.529	963.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.856.832)	(5.559.440)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(291.571)	(334.729)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	575	855
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(564.310)	(321.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(855.306)	(655.620)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 số trình bày lại triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ do nhận lãi từ Trái phiếu CP Đặc biệt	17.1	72.600	72.600
Tăng vốn điều lệ từ việc thu hồi các khoản nợ nhóm 2 từ nguồn của Chính phủ	17.1	-	5.010
Các khoản khác		(9.042)	(2.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		63.558	75.483
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.648.580)	(6.139.577)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		58.561.911	64.701.488
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	20	49.913.331	58.561.911

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1.1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ; và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các hướng dẫn có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Một số khoản mục trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

1.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1.3. Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ báo cáo với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

1.4. Trình bày số liệu so sánh

Năm 2007, Ngân hàng thực hiện áp dụng Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, để đảm bảo tính có thể so sánh của các thông tin, số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán theo yêu cầu của VAS - 01 - Chuẩn mực Chung, Đoạn 15, một số khoản mục trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2006 được trình bày cho phù hợp với Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN.

Trong năm 2006, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua thẩm định báo cáo tài chính hợp nhất của các năm 2005, 2006 và các năm trước đó. Theo đó, số dư đầu kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán

	2006 đã kiểm toán triệu đồng	ảnh hưởng do trình bày số liệu so sánh	2006 trình bày lại điều chỉnh triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.418.207	-	2.418.207
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.848.460	-	11.848.460
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1.804.381	-	1.804.381
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	50.430.388	-	50.430.388
Chứng khoán kinh doanh	-	568.599	568.599
Chứng khoán đầu tư	31.116.572	(722.104)	30.394.468
Cho vay khách hàng	67.742.519	-	67.742.519
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.490.470)	-	(1.491.631)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh và công ty liên kết	487.717	-	487.717
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	476.970	-	476.970
Tài sản cố định hữu hình	955.458	-	549
Tài sản cố định vô hình	191.373	-	(37.462)
Lãi dự thu	550.977	337.774	(3.358)
Tài sản có khác	419.468	(5.474)	38.449
TỔNG TÀI SẢN	166.952.020	178.795	(2.983) 167.127.832
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.878.041	10.913.387	- 16.791.428
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	16.468.355	(10.913.387)	- 5.554.968
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	6.615.605	-	6.615.605
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.840.742	(1.373.105)	- 2.467.637
Tiền gửi của khách hàng	119.778.871	(7.862.504)	(30) 111.916.337
Phát hành giấy tờ có giá	8.778.783	-	8.778.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả	118.982	-	(18.170) 100.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.570	-	1.570
Lãi dự chi	1.549.858	-	193
Các khoản phải trả và công nợ khác, dự phòng cho các công nợ tiềm ẩn	1.497.654	635.621	(85.834) 2.047.441
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	155.749.678	178.795	(103.841) 155.824.632
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	4.356.737		4.356.737
Vốn khác	1.180.827	-	1.180.827
Các quỹ dự trữ	5.227.449	93.772	5.321.221
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	90.371	-	90.371
Quỹ đánh giá lại tài sản	13.741	-	13.741
Lợi nhuận để lại	258.123	7.086	265.209
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.127.248	100.858	11.228.106
LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIẾU SỐ	75.094		75.094
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIẾU SỐ	166.952.020	178.795	(2.983) 167.127.832

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2006 đã kiểm toán triệu đồng	ảnh hưởng do trình bày số liệu so sánh	2006 điều chỉnh	2006 trình bày lại triệu đồng
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.156.930	-	(67.320)	9.089.610
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.272.632)	-	(193)	(5.272.825)
THU NHẬP LÃI THUẦN	3.884.298	-	(67.513)	3.816.785
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	723.498	-	-	723.498
Chi phí hoạt động dịch vụ	(175.246)	-	-	(175.246)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	274.052	-	(571)	273.481
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh và ĐT chứng khoán	100.776	-	-	100.776
Lãi/(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh và công ty liên kết	108.099	-	-	108.099
Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn khác	52.027	-	-	52.027
Thu nhập hoạt động khác	313.899	(236.813)	63.051	140.137
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.281.403	(236.813)	(5.033)	5.039.557
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Chi phí cho cán bộ công nhân viên	(448.882)	-	3.285	(445.597)
Chi phí khấu hao	(314.495)	-	(1.377)	(315.872)
Chi phí hoạt động khác	(450.180)	-	(79.511)	(529.691)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.213.557)	-	(77.603)	(1.291.160)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.067.846	(236.813)	(82.636)	3.748.397
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	(168.227)	-	53.454	(114.773)
Chi phí dự phòng cho tài sản xiết nợ	(1.590)	-	-	(1.590)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	(4.361)	-	-	(4.361)
Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng	236.813	-	12.770	249.583
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	3.656.855	(236.813)	(16.412)	3.877.256
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.016.647)	-	430	(1.016.217)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	2.640.208	(236.813)	(15.982)	2.861.039
LỢI ÍCH CÔ ĐÔNG THIẾU SỐ	(1.858)	-	-	(1.858)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM	2.638.350	(236.813)	(15.982)	2.859.181

1.5. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2007, Ngân hàng không thực hiện tính thuế và phân phôi quỹ trên thu nhập từ đánh giá lại vàng và ngoại tệ theo hướng dẫn chi tiết của Thông tư 134/2007/TT-BTC về việc thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 23 tháng 11 năm 2007. Việc không tính thuế và phân phôi thu nhập trên thu nhập thuần từ đánh giá lại vàng và ngoại tệ này không áp dụng hồi tố cho năm 2006.

Bên cạnh đó, biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2007 cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập quỹ tiền lương, chi phí thuế và phân phôi lợi nhuận trên lãi liên doanh nhận được trong năm. Do đó, số dư đầu kỳ năm 2006 đã được trình bày lại cho phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng năm 2007.

1.6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

1.7. Dự phòng rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

1.8. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt. Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Lãi dự thu chưa thu được phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi. Cỗ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi có quyết định của hội đồng quản trị của đơn vị được đầu tư.

1.9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch

toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tạm ứng nộp thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc đã tạm ứng) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo kê khai thuế TNDN của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

1.11. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao và các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đến hạn trong vòng ba tháng tính từ ngày 31 tháng 12.

2. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1.974.064	1.197.486
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ	998.316	1.045.614
Vàng	231.867	175.107
	3.204.247	2.418.207

3. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	5.232.199	6.216.446
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	6.430.470	5.632.014
	11.662.669	11.848.460

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc. Trong năm 2007, chỉ các khoản tiền gửi VNĐ trong phạm vi dự trữ bắt buộc và các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ ngoài phạm vi dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 1,00%/năm.

Theo qui định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10,00% và 4,00% (2006: 5,00% và 2,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng; và 10,00% và 4,00% (năm 2006: 8,00% và 2,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng USD cho kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2007 là 7.226.222 triệu đồng (tháng 12 năm 2006: 6.201.664 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

4. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	2.267.931	1.804.381
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	39.348.625	50.430.388
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(18.995)	-
	41.597.561	52.234.769

4.1. Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 triệu đồng
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	286.509	20.114
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	26.740	-
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.767.109	1.591.948
Tiền gửi vốn chuyên dùng	187.573	192.319
	2.267.931	1.804.381

4.2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2007 triệu đồng
Tiền gửi CKH và cho vay các TCTD đến hạn trong vòng ba tháng	
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	7.864.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2.770.709
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	17.381.643
Cho vay các TCTD bằng VNĐ	283.100
Cho vay các TCTD bằng ngoại tệ	185.311
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	28.484.763
Tiền gửi CKH và cho vay các TCTD đến hạn trên ba tháng	
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.941.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	229.625
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	5.212.359
Tiền gửi ký quỹ đảm bảo tại Ngân hàng Raiffeisen Zentralbank Österreich AG (RZB)	314.223
Tiền gửi CKH tại Ngân hàng UBS Singapore	2.417.000
Cho vay các TCTD bằng VNĐ	749.655
Cho vay các TCTD bằng ngoại tệ	-
	10.863.862
	39.348.625

4.3. Dự phòng cho vay các TCTD khác

Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác là dự phòng chung đối với tổng dư nợ cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 11 năm 2007 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2007, mức dự phòng chung cho vay các TCTD đạt 100% so với mức phải trích lập đầy đủ (được tính bằng 0,75% trên tổng dư nợ cho vay các TCTD khác).

5. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 triệu đồng
Phải thu từ cho thuê tài chính	978.743	1.101.111
Cho vay thương mại	96.499.588	66.584.181
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	3.240
Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư	53.563	53.987
	97.531.894	67.742.519

Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính phủ thông qua Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thoả thuận với nhà ủy thác và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà ủy thác và Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để có giải pháp xử lý.

5.1. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	31/12/2007 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.309.211
Nợ cần chú ý	1.991.561
Nợ dưới tiêu chuẩn	901.417
Nợ nghi ngờ	669.911
Nợ có khả năng mất vốn	1.640.301
	97.512.401
Dư nợ cho vay của Công ty Vinafico	19.493
	97.531.894

5.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2007 triệu đồng	%	31/12/2006 triệu đồng	%
Doanh nghiệp Nhà nước	47.123.489	48	26.346.515	39
Công ty trách nhiệm hữu hạn	14.132.512	15	14.402.055	21
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.715.917	3	2.235.136	3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.675.679	12	9.380.333	14
Cá nhân	9.246.674	9	5.785.046	9
Các đối tượng khác	12.637.623	13	9.593.434	14
	97.531.894	100	67.742.519	100

5.3. Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế

	31/12/2007		31/12/2006	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Xây dựng	6.351.442	7	3.982.156	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5.112.208	5	2.424.789	4
Sản xuất chế biến	37.569.013	38	23.152.644	34
Công nghiệp khai thác mỏ	9.271.668	10	1.734.095	3
Nông, lâm nghiệp và thuỷ hải sản	3.614.146	4	1.979.700	3
Giao thông	5.923.301	6	2.874.388	4
Thương mại và dịch vụ	18.560.451	19	17.484.141	26
Khách sạn và nhà hàng	3.305.780	3	1.680.267	2
Ngành khác	7.823.885	8	12.430.339	18
	97.531.894	100	67.742.519	100

6. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2007 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng như sau:

	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	87.581.962	-	656.865	656.865
Nợ cần chú ý	1.666.038	51.017	12.496	63.513
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.038.498	130.492	7.789	138.281
Nợ nghi ngờ	847.829	272.303	6.357	278.660
Nợ có khả năng mất vốn (**)	1.710.727	961.680	-	961.680
	92.845.054	1.415.492	683.507	2.098.999
Trích lập thêm chi phí dự phòng chung phần chênh lệch giữa số trên cân đối kế toán và số trên biên bản họp hội đồng xử lý rủi ro ngày 30 tháng 11 năm 2007	Không áp dụng	-	169	169
Dư nợ và dự phòng cho vay khách hàng của Công ty Tài chính Việt Nam Hồng Kông	19.493	6.100	994	7.094
	92.864.547	1.421.592	684.670	2.106.262
Các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán	40.041.773	205.658	299.243	504.901
	132.906.320	1.627.250	983.913	2.611.163

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2007;

(**): Không bao gồm số liệu của giá gốc và dự phòng tài sản xiết nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2007

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2006 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.688.007	-	470.160	470.160
Nợ cần chú ý	5.475.925	188.120	41.069	229.189
Nợ dưới tiêu chuẩn	546.512	76.447	4.099	80.546
Nợ nghi ngờ	437.093	155.256	3.278	158.534
Nợ có khả năng mất vốn (**)	877.095	651.599	-	651.599
Số đã báo cáo	70.024.632	1.071.422	518.606	1.590.028
Dư nợ và dự phòng cho vay khách hàng của Công ty Tài chính Việt Nam Hồng Kông	53.304	5.377	538	5.915
Chênh lệch giữa bút toán hoàn nhập dự phòng giữa báo cáo hợp nhất và báo cáo Tổng của riêng ngân hàng theo VAS năm 2005		Không áp dụng	4.033	- 4.033
Tổng	70.077.936	1.080.832	519.144	1.599.976
Ảnh hưởng ròng của các điều chỉnh theo Biên bản thamic định các năm		Không áp dụng	1.161	- 1.161
Phân loại lại dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo Biên bản thamic định năm 2006		Không áp dụng	(2.739)	2.739 -
Số trình bày lại	70.077.936	1.079.254	521.883	1.601.137
Các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán	47.122.670	83.732	353.420	437.152
	117.200.606	1.162.986	875.303	2.038.289

(*) Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2006

(**) Không bao gồm số liệu của giá gốc và dự phòng tài sản xiết nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2006, Ngân hàng đã trích lập đủ quỹ dự phòng cụ thể nhưng chưa trích lập đủ dự phòng chung cho vay khách hàng so với yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, Quyết định 493 cho phép Ngân hàng trích lập đủ dự phòng chung trong thời gian 5 năm kể từ năm 2005.

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 số trình bày lại triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.118.585	335.962
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	100.069	160.071
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	161.541	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	105.950	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	335.972	73.107
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(541)
	2.822.117	568.599

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các chứng khoán này được đánh giá lại theo quy định tại công văn số 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 13/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, không có giảm giá trị nào đối với các chứng khoán này.

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 số trình bày lại triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	23.160.936	14.721.585
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.511.587	2.350.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	943.092	-
Chứng khoán khác		
Các khoản đầu tư ủy thác & tài sản ủy thác tại các TCTD nước ngoài	6.497.802	8.682.844
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	35.771
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	122.630
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
	35.113.417	25.912.830
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.500.000	2.813.232
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.440.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	215.010
Chứng khoán khác		
Trái phiếu chuyển đổi do các TCTD trong nước phát hành	102.548	13.396
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	2.602.548	4.481.638
	37.715.965	30.394.468

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập báo cáo tài chính, các chứng khoán này được đánh giá lại theo quy định tại công văn số 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 13/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, không có giảm giá trị nào đối với các chứng khoán này.

9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2007	424.507	63.210	487.717
Góp vốn bổ sung vào Shinhan Vina	80.560	-	80.560
Góp vốn vào công ty liên kết - Smartlink	-	4.400	4.400
Trừ: Cỗ tức nhận được trong năm	(49.222)	(24.692)	(73.914)
Phản chia sẻ lãi lỗ trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	55.318	16.132	71.450
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của Ngân hàng liên doanh Shinhan Vina	15.529	-	15.529
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	526.692	59.050	585.742

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	cố định hữu hình khác	Tổng Tỷ giá
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007, số trình bày lại	569.489	1.137.048	142.615	114.875	1.964.027
Tăng trong năm	17.074	203.909	8.432	28.943	258.358
Thanh lý trong năm	(15.100)	(25.232)	(2.531)	(7.283)	(50.146)
Điều chỉnh	(28.014)	-	-	-	(28.014)
Phân loại lại tài sản từ "TSCĐ hữu hình khác" sang "Phương tiện vận tải"	-	-	(2.312)	2.312	-
Chênh lệch tỷ giá	444	183	-	5	632
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	543.893	1.315.908	146.204	138.852	2.144.857
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007, số trình bày lại	163.130	699.156	74.988	70.746	1.008.020
Tăng trong năm	30.495	269.440	18.748	16.445	335.128
Thanh lý trong năm	(8.854)	(24.833)	(2.413)	(6.297)	(42.397)
Điều chỉnh theo Biên bản thẩm định	134	(252)	-	(17)	(135)
Điều chỉnh khác	(8.099)	-	-	-	(8.099)
Phân loại lại tài sản từ "Máy móc thiết bị" và "TSCĐ hữu hình khác" sang "Phương tiện vận tải"	-	389	(482)	93	-
Chênh lệch tỷ giá	154	194	1	-	349
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	176.960	944.094	90.842	80.970	1.292.866
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007, số trình bày lại	406.359	437.892	67.627	44.129	956.007
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	366.933	371.814	55.362	57.882	851.991

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản cố định triệu đồng	Tổng số trình bày lại triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	532.776	904.371	130.335	98.809	1.666.291
Tăng trong năm	34.109	243.188	13.968	17.452	308.717
Điều chỉnh theo BBTĐ	1.002	88	-	56	1.146
Thanh lý trong năm	(2.603)	(12.320)	(1.696)	(1.463)	(18.082)
Chênh lệch tỷ giá	4.205	1.721	8	21	5.955
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, số trình bày lại	569.489	1.137.048	142.615	114.875	1.964.027
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	140.378	463.771	60.243	62.115	726.507
Điều chỉnh theo BBTĐ từ năm 2001 đến năm 2005	(590)	-	-	(24)	(614)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006, 139.788	463.771	60.243	62.091	725.893	
số trình bày lại					
Tăng trong năm	23.382	244.452	16.112	9.962	293.908
Điều chỉnh theo Biên bản thẩm định	149	296	-	152	597
Thanh lý trong năm	(1.534)	(12.382)	(1.581)	(1.690)	(17.187)
Chênh lệch tỷ giá	1.345	3.019	214	231	4.809
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, số trình bày lại	163.130	699.156	74.988	70.746	1.008.020
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	392.398	440.600	70.092	36.694	939.784
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, số trình bày lại	406.359	437.892	67.627	44.129	956.007

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007, sổ trình bày lại	143.233	117.332	260.565
Tăng trong năm	10.673	47.692	58.365
Giảm trong năm	(2.187)	(69)	(2.256)
Chênh lệch tỉ giá	33	(1)	32
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	151.752	164.954	316.706
Khấu hao luỹ kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007, sổ trình bày lại	8.060	98.594	106.654
Tăng trong năm	2.932	11.216	14.148
Giảm trong năm	(1.250)	(9)	(1.259)
Điều chỉnh	(9)	-	(9)
Chênh lệch tỉ giá	6	-	6
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	9.739	109.801	119.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007, sổ trình bày lại	135.173	18.738	153.911
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	142.013	55.153	197.166

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng số trình bày lại
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	117.242	79.360	196.602
Tăng trong năm	67.392	33.761	101.153
Điều chỉnh theo Biên bản thẩm định	(37.296)	-	(37.296)
Các khoản khác	(4.105)	4.211	106
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, số trình bày lại	143.233	117.332	260.565
Khấu hao luỹ kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006, số trình bày lại	6.468	35.388	41.856
Tăng trong năm	1.489	19.712	21.201
Điều chỉnh theo Biên bản thẩm định	166	-	166
Các khoản khác	(63)	43.494	43.431
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, số trình bày lại	8.060	98.594	106.654
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	110.774	43.972	154.746
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, số trình bày lại	135.173	18.738	153.911

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2006 31/12/2007	số trình bày lại triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi KKH của KBNN trong nước bằng VNĐ	168.674	53.475
Tiền gửi KKH của KBNN trong nước bằng ngoại tệ	2.360.169	2.525.213
Tiền gửi không kỳ hạn của NHNN bằng ngoại tệ	8.487.374	8.334.699
Các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Vay theo chương trình hỗ trợ cho các nạn nhân thiên tai	15.508	15.508
Vay thanh toán công nợ của các DNHH	2.460	2.540
Vay thực hiện DA Hiện đại hóa HT Thanh toán của Ngân hàng	25.722	28.708
Vay NHNN có cầm cố bằng giấy tờ có giá	1.615.186	5.821.122
Các khoản vay khác	10.163	10.163
	12.685.256	16.791.428

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	6.850.158	5.554.968
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.089.652	6.615.605
	17.939.810	12.170.573

12.1. Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 triệu đồng
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VND	2.571.918	1.238.621
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4.156.943	4.207.397
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng VND	1.759	2.350
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	119.538	106.600
	6.850.158	5.554.968

12.2. Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 triệu đồng
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VND	8.044.500	3.040.600
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2.252.153	3.137.305
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng VND	430.000	420.000
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	17.999	17.700
Tiền gửi của tổ chức tài chính theo các hợp đồng môi giới chứng khoán	345.000	-
	11.089.652	6.615.605

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2007 triệu đồng	31/12/2006 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	72.645.901	47.980.536
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.615.117	20.969.543
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	253.371	151.817
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	40.333.925	26.432.712
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	443.488	426.464
Tiền gửi có kỳ hạn	64.666.381	61.349.203
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	16.935.330	19.799.795
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	18.185.834	13.970.530
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.874.142	1.835.210
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	24.671.075	25.743.668
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.276.811	2.586.598
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.449.284	1.109.392
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.827.527	1.477.206
	141.589.093	111.916.337

14. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2007	31/12/2006	
	số trình bày lại	số trình bày lại	
	triệu đồng	triệu đồng	
Trái phiếu tăng vốn	1.374.606	1.373.105	
Chứng chỉ tiền gửi	1.812.483	5.925.190	
Phát hành cho tổ chức	75.529	-	
Phát hành cho cá nhân	1.736.954	-	
Kỳ phiếu và trái phiếu	33.969	1.480.488	
Phát hành cho tổ chức	-	-	
Phát hành cho cá nhân	33.969	-	
	3.221.058	8.778.783	

Trái phiếu tăng vốn có kỳ hạn 7 năm và lãi suất cố định là 6,00%/năm, mức lãi suất này thấp hơn lãi suất thị trường của các trái phiếu thông thường. Ngân hàng phát hành trái phiếu tăng vốn cho phép người sở hữu trái phiếu có quyền mua cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Các trái phiếu này sẽ được quyền chuyển đổi sang cổ phiếu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo mức giá trung bình thầu bình quân thành công thực tế trong đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào ngày 26 tháng 12 năm 2007. Trong quá trình IPO, Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi 13.469.407 trái phiếu tăng vốn (tương đương 98% tổng số trái phiếu tăng vốn Ngân hàng đã phát hành) thành 12.634.012 cổ phiếu. Số trái phiếu tăng vốn còn lại chuyển thành trái phiếu thường.

15. NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2007	31/12/2006	
	số trình bày lại	số trình bày lại	
	triệu đồng	triệu đồng	
Vốn vay từ Raiffeisen Zentralbank Wsterreich AG	2.417.100	2.413.650	
Vốn nhận từ Quỹ Dự trữ Ngoại hối Quốc gia	54.047	53.149	
Vốn nhận trực tiếp từ Chính phủ	-	821	
Vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế	17	17	
	2.471.164	2.467.637	

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI TRẢ

	31/12/2007	31/12/2006	
	số trình bày lại	số trình bày lại	
	triệu đồng	triệu đồng	
Thuế TNDN hiện hành phải trả cuối năm	338.211	100.812	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả cuối năm	642	1.570	

17. VỐN VÀ CÁC QUÝ

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2006 và 2007 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Tổng vốn triệu đồng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, đã báo cáo	4.279.127	1.158.253	5.437.380
Tăng vốn bổ sung từ Quỹ Đầu tư và Phát triển	-	24.328	24.328
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, số trình bày lại	4.279.127	1.182.581	5.461.708
Tăng vốn do nhận lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	72.600	-	72.600
Tăng vốn từ việc thu hồi các khoản nợ nhóm 2 từ nguồn của Chính phủ	5.010	-	5.010
Các khoản khác	-	(1.754)	(1.754)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	4.356.737	1.180.827	5.537.564
Tăng vốn do nhận lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	72.600	-	72.600
Tăng vốn bổ sung từ Quỹ Đầu tư và Phát triển	-	75.910	75.910
Tăng vốn mua sắm theo Biên bản thẩm định của năm trước	-	1.529	1.529
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	4.429.337	1.258.266	5.687.603

Trong năm 2007, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày	Thông tư số	triệu đồng	Hình thức tăng vốn
04/06/2007	100/2002/TT-BTC	13.200	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
20/09/2007	100/2002/TT-BTC	33.000	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
18/11/2007	100/2002/TT-BTC	13.200	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
21/12/2007	100/2002/TT-BTC	13.200	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
72.600			

Ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã thực hiện bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 09 năm 2007. Đợt đấu giá đã được thực hiện thành công với số lượng cổ phần bán ra là 94.339.714 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Giá đấu thành công bình quân thực tế là 107.512,7 đồng/cổ phiếu. Ngân hàng chưa hoàn tất các thủ tục chốt danh sách các nhà đầu tư thực hiện mua cổ phần, do vậy Ngân hàng chưa thực hiện hạch toán bất kỳ giao dịch nào liên quan đến đợt đấu giá cổ phần này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng cũng chưa nhận được bất kỳ văn bản pháp lý nào liên quan đến việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng thành ngân hàng thương mại cổ phần và vì thế Ngân hàng vẫn tiếp tục duy trì cơ cấu và hình thức sở hữu giống như các năm trước.

17.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi triệu đồng	Quỹ Tổng số triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, số đã báo cáo	332.333	197.473	2.057.756	140.791	2.728.353
Ảnh hưởng ròng của các điều chỉnh theo biên bản thẩm định.	9.079	(2.675)	(9.672)	(30.256)	(33.524)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, số trình bày lại	341.412	194.798	2.048.084	110.535	2.694.829
Chuyển sang vốn khác	-	-	(24.328)	-	(24.328)
Phân loại từ lợi nhuận để lại của Ngân hàng liên doanh Shinhan	13.246	6.797	-	-	20.043
Tạm trích các quỹ cho năm 2006 của Ngân hàng	252.109	132.689	2.180.669	88.317	2.653.784
Tạm trích các quỹ của VCBS	3.920	-	-	11.161	15.081
Tăng các quỹ từ nguồn lợi nhuận để lại của VCBS (chuyển cho Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam với mục đích cấp vốn bổ sung cho công ty này)	-	15.300	52.173	-	67.473
Phân phối lại các quỹ do điều chỉnh lương trên lãi liên doanh năm 2005	(56)	(29)	(701)	200	(586)
Phân phối lại các quỹ do điều chỉnh lương trên lãi liên doanh năm 2006	(329)	(173)	(4.142)	1.180	(3.464)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	358	-	358
Sử dụng trong năm 2006 của Ngân hàng	(164)	-	(13.336)	(70.802)	(84.302)
Sử dụng trong năm của Công ty VCBS	-	(17.433)	-	(1.376)	(18.809)
Giảm trích quỹ do điều chỉnh lợi nhuận để lại năm 2005 từ khoản thuế chuyển quyền sử dụng đất	(107)	(56)	(960)	-	(1.123)
Phân phối quỹ của VCB Leasing năm 2005	-	-	198	(283)	(85)
Các khoản khác	2.345	2	-	3	2.350
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	612.376	331.895	4.238.015	138.935	5.321.221
Tạm trích lập các quỹ trong năm 2007 của Ngân hàng	204.467	107.691	1.714.527	125.677	2.152.362
Tạm trích các quỹ của Công ty VCBS	10.380	16.328	26.982	50.110	103.800
Tạm trích các quỹ của Công ty	-	-	-	72	72
TNHH Cao ốc Vietcombank					
Điều chuyển tăng nguồn vốn khác	-	-	(75.910)	-	(75.910)
Sử dụng trong năm 2007 của Ngân hàng	(3.752)	-	-	(127.954)	(131.706)

Sử dụng trong năm 2007 của Công ty Chứng khoán VCBS	(7.189)	-	-	(56.370)	(63.559)
Sử dụng trong năm 2007 của Công ty VCB-AMC	-	-	-	(23)	(23)
Phân phối quỹ trong năm của Công ty Vietcombank Leasing	-	-	-	32	32
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	38	-	38
Phân phối quỹ do điều chỉnh lãi VAXUCO năm 1995, 1996	3.041	1.520	25.846	-	30.407
Các khoản khác	1	-	3	6.684	6.688
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	819.324	457.434	5.929.501	137.163	7.343.422

18. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	31/12/2006	số trình bày lại
	31/12/2007	triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.072.918	5.132.137
Thu nhập lãi tiền gửi	2.063.175	2.242.368
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	115.490	107.818
Thu nhập lãi từ đầu tư vào tín phiếu Kho bạc, trái phiếu và các chứng khoán khác	2.137.472	1.607.287
	11.389.055	9.089.610

19. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	31/12/2006	số trình bày lại
	31/12/2007	triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi khách hàng	6.688.958	4.682.008
Chi phí lãi tiền vay	177.493	144.343
Chi phí lãi từ phát hành giấy tờ có giá	422.729	446.474
	7.289.180	5.272.825

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2006	số trình bày lại
	31/12/2007	triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.204.247	2.418.207
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.662.669	11.848.460
Tài khoản thanh toán tại các TCTD khác	2.080.358	1.612.062
Chứng khoán đáo hạn trong vòng ba tháng	4.481.294	3.717.140
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác đến hạn trong vòng ba tháng	28.484.763	38.966.042
	49.913.331	58.561.911

21. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2007			31/12/2006		
	Quá hạn triệu đồng	Trong hạn triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Quá hạn triệu đồng	Trong hạn triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Các khoản bảo lãnh						
Bảo lãnh tài chính	- 39.777.118	39.777.118		- 26.021.012	26.021.012	
Thư tín dụng trả ngay	- 662	662		- 660	660	
Thư tín dụng trả chậm	- 1.008.306	1.008.306		- 1.765.473	1.765.473	
Cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang	- 45.038.952	45.038.952		- 33.505.945	33.505.945	
	- 85.825.038	85.825.038		- 61.293.090	61.293.090	

22. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã chốt kết quả đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng thực hiện vào ngày 26 tháng 12 năm 2007. Tổng số cổ phần được phát hành là 94.339.714 cổ phiếu.

Vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, Ngân hàng đã thực hiện các thủ tục chuyển đổi sang hình thức ngân hàng thương mại cổ phần theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 và theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103024468 ngày 2 tháng 6 năm 2008.